QUY ĐỊNH ĐIỀU TRA RỪNG

1. Phân phối: Bản số …

STT	Nơi nhận	Người nhận	Ký tên
01	Ban Tổng giám đốc	Tổng Giám Đốc	
02	Ban Chỉ Đạo Phát Triển Bền Vững	Phó Ban TT	
03	Ban Chấp Hành Công Đoàn Công Ty	Chủ Tịch	
05	Tổ Chứng chỉ rừng	Thư Ký	
06	Phòng Tài Chính Kế Toán	Trưởng Phòng	
07	Phòng Quản Lý Chất Lượng	Trưởng Phòng	
08	Phòng Kế Hoạch XDCB	Trưởng Phòng	
09	Phòng Thanh Tra bảo vệ	Trưởng Phòng	
10	Phòng Kỹ Thuật	Trưởng Phòng	
11	Phòng Tổ chức - Hành Chính	Trưởng Phòng	
12	Xí nghiệp Chế biến Cao su xà Bang	Giám Đốc	
13	Nông trường Bình Ba	Giám Đốc	
14	Nông trường Cù Bị	Giám Đốc	
15	Nông trường Xà Bang	Giám Đốc	

2. Sửa đổi:

NGÀY	TRANG	NỘI DUNG SỬA ĐỔI	LẦN SOÁT XÉT
		Ban hành lần đầu	

3. Phê duyệt:

SOẠN THẢO	XEM XÉT	PHÊ DUYỆT
		CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
Ông Đinh Ngọc Ánh	**Ông Nguyễn Công Nhựt**	**Ông Huỳnh Quang Trung**

4. Danh sách phân phối nội bộ tại các đơn vị:

STT	BỘ PHẬN ĐƯỢC PHÂN PHỐI	TRÁCH NHIỆM	SỐ BẢN	KÝ NHẬN
01				

5. HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA (kiểm kê):

I. QUY ĐỊNH CHUNG:

Scanned with CamScanner

- Thời điểm kiểm kê là 01 tháng 01 hàng năm.

- Tại thời điểm kiểm kê, vườn cây được phân loại như sau:

(1) Vườn cây tái canh hoặc trồng mới.

(2) Vườn cây kiến thiết cơ bản là vườn cây chưa mở cạo - bao gồm: KTCB bình thường, KTCB kéo dài, hoãn mở cạo và KTCB sẽ khai thác trong năm tới.

(3) Vườn cây kinh doanh là vườn cây đã đưa vào khai thác (cạo mủ).

(4) Vườn nhân giống và vườn ương.

- Vườn cây đã có quyết định thanh lý nhưng đến thời điểm kiểm kê chưa thanh lý vẫn thuộc diện kiểm kê kèm ghi chú đã có quyết định thanh lý, các vườn đang xin thanh lý (vườn cây kinh doanh hoặc KTCB) vẫn thuộc diện kiểm kê và trong hồ sơ kiểm kê phải ghi đầy đủ (có ghi chú thêm là đang xin thanh lý).

- Lập sơ đồ mặt bằng đối với vườn cây TC – TM, vườn cây KTCB sẽ đưa vào cạo mủ (vườn cây khai thác); các loại vườn cây khác dùng phiếu dã ngoại để kiểm kê.

(5) Quy định chuyển tiếp QTKT 2020 (từ các QTKT trước đây):

- Vườn cây cao su KTCB về tuổi, tiêu chuẩn vanh thân kiểm kê áp dụng theo quy định của điều 59 và điều 60 của QTKT 2020 từ 01.01.2021.

- Vườn cây KTCB kéo dài là các lô cao su có tuổi vượt khung so với quy định của QTKT 2020 xem thêm hướng dẫn tại quy định của điều 74. Quy định chung về vườn cây KTCB kém hiệu quả và vườn cây KTCB không hiệu quả.

- Các chỉ tiêu khối lượng kế hoạch từ năm 2021 trở về sau áp dụng theo văn bản Tập đoàn đã ban hành. Khuyến khích các đơn vị đưa vườn cây đủ điều kiện vào khai thác trước thời gian quy định.

II. KIỂM KÊ PHÂN LOẠI VƯỜN CÂY:

1. Vườn cây tái canh hoặc trồng mới:

- Kiểm kê cây ghép (đúng giống & lẫn giống) và hố trống - Sau khi kiểm kê, xác định các chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ lệ cây lẫn giống (\%)} = 100\text{x}\frac{\text{Tổng số cây lẫn giống (cây)}}{\text{Tổng số cây kiểm kê}}$$

$$\text{Mật độ cây ghép (cây/ha)} = \frac{\text{Tổng số cây ghép (cây)}}{\text{Diện tích (ha)}}$$

Các ký hiệu thống nhất sử dụng trong kiểm kê:

G : cây ghép

O : hố trống

K : cây không hiệu quả

Scanned with CamScanner

L :cây lẫn giống

2. Vườn cây kiến thiết cơ bản:

- Lô KTCB kiểm kê phân biệt cây hữu hiệu, cây không hiệu quả và hố trống. Cây không hiệu quả là cây bị thiệt hại nặng do trâu bò – thú cắn phá, do gió đổ gãy, cây quá còi cọc, cây bị bệnh không có khả năng phát triển.

- Sau khi kiểm kê cây, xác định các chỉ tiêu theo công thức như vườn cây TC.

3. Vườn cây kinh doanh:

3.1. Kiểm kê và phân loại cây: Phân biệt 4 dạng cây khi tiến hành kiểm kê:

- Cây hữu hiệu gồm:

+ Cây cạo mủ bình thường: gồm cây đang cạo và cây tạm ngưng cạo (cây khô mặt cạo dưới 75%, cây thiếu trang bị vật tư, cây bỏ sót không cạo hoặc thiếu lao động ngưng cạo, v.v...)

+ Cây sẽ đưa vào cạo: cây chưa đủ tiêu chuẩn khai thác, nhưng triển vọng sẽ mở cạo. Đối với vườn cây mở cạo mới vanh thân đạt từ 35 cm trở lên.

- Cây không hiệu quả gồm:

+ Cây khô mặt cạo: tỷ lệ khô mặt cạo ≥ 75%, sản lượng mủ không đáng kể (ngưng cạo mủ tạm thời).

+ Cây không phát triển, cây không còn vỏ cạo hoặc vỏ cạo bị hư hại nặng, cây bị cụt ngọn (do gió bão, do bệnh), cây có vanh nhỏ hơn 35 cm. Lưu ý: với những cây gãy ngang, cây cụt ngọn đã chết cần được cập nhật chuyển hố trống để xác nhận số liệu đúng hiện trạng hàng năm; Và có ghi chú giảm mật độ (nếu cần).

Từ số liệu kiểm kê xác định:

$$\text{Mật độ cây cạo (cây/ha)} = \frac{\text{Tổng số cây cạo (cây)}}{\text{Diện tích (ha)}}$$

$$\text{Mật độ cây hữu hiệu (cây/ha)} = \frac{\text{Tổng số cây hữu hiệu (cây)}}{\text{Diện tích (ha)}}$$

3.2. Ký hiệu sử dụng trong kiểm kê:

G : Cây cạo

C : Cây chưa cạo

K1 : Cây khô mủ,

K2 : Cây không phát triển

O : Hố trống

Scanned with CamScanner

III. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG VƯỜN CÂY:

1. Vườn cây tái canh hoặc trồng mới: Tính điểm căn cứ trên 2 chỉ tiêu:

1.1. Tỷ lệ cây ghép:

≥ 98%	: 10 điểm
≥ 95	: 09 điểm
≥ 90	: 07 điểm
≥ 80	: 05 điểm
≥ 75	: 02 điểm
< 75%	: 01 điểm

1.2. Số tầng lá bình quân:

ĐNB – Nam Lào	TN - DHMT	Trồng vụ Thu Đông	Điểm
≥ 4	≥ 3	≥ 2	10
≥ 3	≥ 2	≥ 1	7
≥ 2	≥ 1	< 1	5

Để đánh giá số tầng lá bình quân có 2 trường hợp:

- Vườn cây đồng đều: tổ kiểm kê có thể đánh giá ngay số tầng lá bình quân.

- Vườn cây không đồng đều, thì đếm số tầng lá của 100 cây (chia ra 10 hàng đại diện, mỗi hàng 10 cây) sau đó chia đều lấy bình quân.

1.3. Bảng phân hạng tổng hợp:

Hạng	Điểm tổng hợp
A	18-20đ
B	15-17đ
C	10-14đ
D	<10đ

2. Vườn cây KTCB: Tính điểm căn cứ trên 3 chỉ tiêu:

.1. Mật độ cây hữu hiệu/ha: được tính điểm theo bảng dưới đây:

Tỷ lệ cây hữu hiệu so mật độ thiết kế (%)	Điểm
≥ 95	10
≥ 90	9
≥ 85	7
≥ 80	5
< 80	2

Scanned with CamScanner

2.2. Bề vòng (vanh) bình quân: Vanh thân đo cách mặt đất 100cm theo mẫu.

- Đối tượng: vườn KTCB năm thứ 2 trở đi.

- Lấy mẫu quan trắc vanh:

* Mẫu phải đại diện cho lô trồng, phản ánh đúng/được hiện trạng về sinh trưởng và độ đồng đều của vườn cây; không chọn mẫu là cây đầu hàng của bất kỳ hàng nào và không chọn mẫu là hàng bìa.

* Có 2 cách chọn mẫu:

(1) Chọn 5 điểm theo đường chéo góc hoặc mẫu tịnh tiến theo hàng (hình 1)

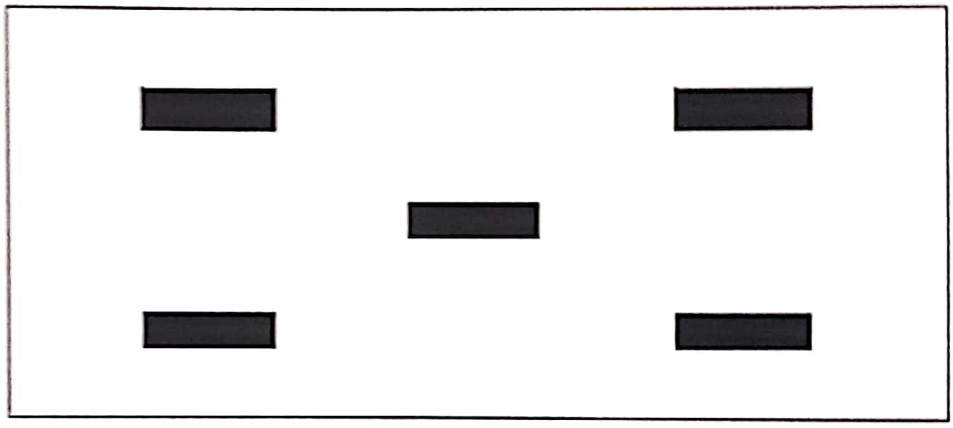

(2) Đối với vườn cây trên đất dốc:

Chọn 5 điểm: 1 đỉnh, 2 điểm lưng chừng và 2 điểm chân dốc. Không chọn mẫu ở vị trí 2 hàng bìa và 2 cây bìa. Mẫu đo sẽ được đánh dấu xác định trên sơ đồ vườn cây cho từng lô (hình 2)

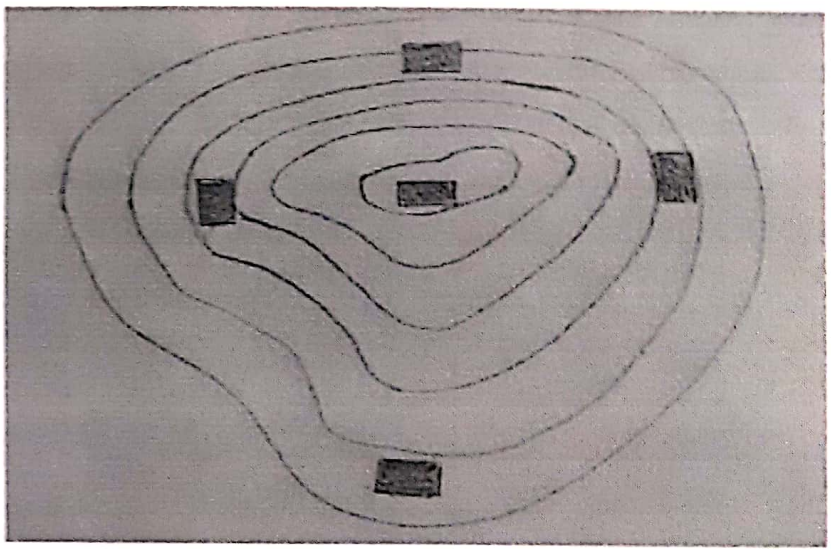

Scanned with CamScanner

- Cách đo:

+ Lô có diện tích ≤ 1 ha: đo toàn bộ số cây trên lô.

+ Lô có diện tích > 1 ha: đo toàn bộ cây trong mẫu chọn (kể cả cây trồng dặm, cây nhỏ). Tổng số cây đo tối thiểu là 400 cây/lô. Với mẫu là 5 điểm theo đường chéo góc đo (10 cây x 8 hàng) x 5 điểm; với mẫu theo hàng đo 10 cây x 40 hàng, mỗi hàng đo 10 cây liên tục theo phép tịnh tiến hàng với bước nhảy là 2-3 hàng. Thí dụ: đo từ cây 2-11/4 (cây 2 đến cây 11 hàng 4); 12-21/6; 22-31/8....

- Cây được đo sẽ đánh dấu sơn làm dấu cho đợt đo kiểm kê các năm tới và phúc tra kết quả kiểm kê.

- Số liệu vanh đo được sẽ tổng hợp thành 2 chỉ tiêu:

Vanh bình quân: $\bar{X} = \frac{\sum Xi}{n}$

Độ lệch chuẩn: $S = \sqrt{\frac{\sum(Xi - \bar{X})^2}{n}}$

Scanned with CamScanner

- Độ lệch chuẩn S được dùng để tham khảo về độ biến thiên sinh trưởng của vườn cây. Vanh bình quân lô KTCB sẽ là căn cứ tính điểm xếp hạng vườn cây (bảng tính điểm trang sau).

- Vườn cây KTCB dự kiến mở cạo trong năm phải đo vanh toàn bộ vườn cây, đánh dấu các cây đủ tiêu chuẩn để mở cạo chính thức và mở cạo bổ sung. Thống kê vanh thân theo phân nhóm, thuận lợi cho phân chia phần cây ổn định.

- Riêng vườn cây KTCB kéo dài, chỉ tiêu mật độ đánh giá như đối với vườn KTCB bình thường, chỉ tiêu vanh bình quân được tính điểm theo bảng sau:

Vanh bình quân (cm)	*Điểm*
≥ 46	3
≥43	2
≥40	1

2.3. Tỷ lệ cây có vanh thân đạt tiêu chuẩn

- Số liệu vanh đo được sẽ tổng hợp theo từng lô; đánh giá xếp hạng dựa vào tỷ lệ cây đạt vanh tiêu chuẩn theo bảng ở trang sau.

2.4. Bảng phân hạng tổng hợp:

Hạng	*Điểm*
A	18-20
B	15-17
C	10-14
D	<10

Scanned with CamScanner

BẢNG QUY ĐỊNH ĐIỂM TỶ LỆ CÂY ĐẠT TIÊU CHUẨN VANH

NĂM CHĂM SÓC	Vùng	Hạng đất I	Hạng đất II	Hạng đất III	% cây đạt tiêu chuẩn vanh	ĐIỂM
2	V1	≥ 13	≥ 12	≥ 11	>80	10
	V2	≥ 12	≥ 11	≥ 10	>70-80	8
	V3	≥ 11	≥ 10	≥ 9	≥50-70	5
					<50	3
3	V1	≥ 23	≥ 21	≥ 18	>80	10
	V2	≥ 21	≥ 19	≥ 17	>70-80	8
	V3	≥ 18	≥ 16	≥ 15	≥50-70	5
					<50	3
4	V1	≥ 32	≥ 29	≥ 26	>80	10
	V2	≥ 30	≥ 27	≥ 23	>70-80	8
	V3	≥ 25	≥ 22	≥ 20	≥50-70	5
					<50	3
5	V1	≥ 41	≥ 37	≥ 32	>80	10
	V2	≥ 40	≥ 35	≥ 30	>70-80	8
	V3	≥ 32	≥ 28	≥ 25	≥50-70	5
					<50	3
6	V1	≥ 50	≥ 44	≥ 39	>80	10
	V2	≥ 50	≥ 43	≥ 37	>70-80	8
	V3	≥ 39	≥ 34	≥ 30	≥50-70	5
					<50	3
7	V1	–	≥ 50	≥ 45	>80	10
	V2	–	≥ 50	≥ 44	>70-80	8
	V3	≥ 45	≥ 40	≥ 35	≥50-70	5
					<50	3
8	V1	–	–	≥ 50	>80	10
	V2	–	–	≥ 50	>70-80	8
	V3	≥ 50	≥ 45	≥ 40	≥50-70	5
					<50	3
9	V1	–	–	–	>80	10
	V2	–	–	–	>70-80	8
	V3	–	≥ 50	≥ 45	≥50-70	5
					<50	3

Scanned with CamScanner

10	V1	–	–	–	>80	10
	V2	–	–	–	>70-80	8
	V3	–	–	≥ 50	≥50-70	5
					<50	3

Ghi chú: Riêng vườn cây được trồng trong vụ thu đông (tháng 9-10 vùng DHMT – Trung Lào) chỉ số vanh bình quân để tính điểm được trừ 2cm tương ứng trong bảng tính trên (do số tháng tuổi tính đến thời điểm kiểm kê thấp hơn bình thường # 3 tháng sinh trưởng)

3. Vườn cây kinh doanh:

- Đánh giá phân hạng dựa vào các chỉ tiêu sau:

3.1. Mật độ cây cạo:

- Dùng chỉ tiêu mật độ cây cạo để phân hạng vườn cây, còn chỉ tiêu mật độ cây hữu hiệu dùng để tham khảo.

- Xếp hạng theo mật độ cây cạo như sau:

Năm cạo	Tỷ lệ cây cạo so với mật độ thiết kế (%)	Hạng
Năm 1 (50%)	≥ 60	A
	> 50	B
	50	C
	< 50	D
Năm 2 (70%)	≥ 70	A
	> 60	B
	60	C
	< 60	D
Năm 3 trở đi (80%)	≥ 80	A
	> 70	B
	70	C
	< 70	D

(Theo quy trình đến năm thứ 3 cho mở cạo hết cây đạt vanh từ 40cm trở lên).

3.2. Năng suất vườn cây:

- Năng suất thực hiện trong năm: căn cứ số liệu thực hiện của năm trước (sổ theo dõi hàng tháng tổng hợp lại cho từng lô), đơn vị tính là kg/ha (làm tròn, không có số lẻ).

Scanned with CamScanner

- Năng suất kế hoạch năm sau: ước tính căn cứ vào tuổi cây, giống, tình trạng vỏ cạo trên cơ sở quản lý tốt (lao động, sản phẩm...) và bảo đảm đúng quy trình. Kết quả tính toán do Phòng QLKT thực hiện.

3.3. Tình trạng mặt cạo:

a. Loại vỏ cạo: Ghi đúng theo QTKT 2020:

- Cạo ngửa (xuôi): D
- Vỏ nguyên sinh: BO (lưu ý ghi kèm thứ tự mặt cạo sau dấu ngang)

Scanned with CamScanner

- Vỏ tái sinh: BI (lưu ý ghi kèm thứ tự mặt cạo sau dấu ngang)
- Cạo úp (ngược): U
- Vỏ nguyên sinh: HO (lưu ý ghi kèm thứ tự mặt cạo sau dấu ngang)

Scanned with CamScanner

b. Chiều cao miệng cạo (cm): Tính từ mặt đất đến miệng tiền.

c. Cách ghi:

- Nếu độ cao miệng cạo tương đối đồng đều thì ghi loại vỏ, chiều cao. Thí dụ: BO-2-40 (vỏ nguyên tính, mặt cạo thứ 2, miệng tiền cách mặt đất 40cm).

Thí dụ chế độ cạo: S/2D d6 + S/4U d3;

Tình trạng mặt cạo: BO-1-20; BI-2-120 + HO-2

Để đánh giá chỉ tiêu này, tổ kiểm kê phải xem xét, ít nhất đánh giá phải được sự nhất trí của cán bộ kỹ thuật cấp nông trường.

3.4. Tổng hợp phân hạng vườn cây kinh doanh:

- Dựa vào mật độ cây cạo để xếp hạng vườn cây (A, B, C, D), chỉ tiêu năng suất của năm trước kiểm kê làm cơ sở đánh sự 1 hạng trong các trường hợp vườn cây có năng suất thấp như sau:

- Vườn cây năm cạo 2-5 : NSBO < 700 kg/ha
- Vườn cây năm cạo 6-10 : NSBO < 1.000 kg/ha
- Vườn cây năm cạo ≥ 11 : NSBO < 1.200 kg/ha

- Chỉ tiêu tình trạng mặt cạo dùng để tham khảo, các đơn vị dùng chỉ tiêu này để quản lý vỏ cạo theo đúng quy hoạch.

IV. DIỆN TÍCH LÔ:

- Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về số liệu diện tích và hiện trạng chất lượng vườn cây. Trường hợp có lô chênh lệch về diện tích so với số liệu gốc, phải tiến hành đo đạc lại chính xác và báo cáo, đề xuất cách giải quyết, xin ý kiến Tập đoàn. Mọi biến động về diện tích đều phải có thuyết minh rõ ràng.

B. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

I. Đối với công ty

1. Kiểm kê ngoài đồng:

- Đối với các lô phải lập hồ sơ mặt bằng (vườn cây TC – TM, vườn cây chuẩn bị mở cạo) thì sử dụng sơ đồ mặt bằng để trực tiếp kiểm kê.

- Đối với các lô còn lại thì sử dụng phiếu kiểm kê dã ngoại để kiểm kê cây. Việc đo vanh đánh giá sinh trưởng, tổ trưởng kiểm kê phải đánh dấu sơn lên các cây sẽ đo và ghi rõ trên phiếu để công nhân không nhầm lẫn. Mỗi phiếu kiểm kê phải ghi số thứ tự hàng kiểm kê và được tổng hợp cho từng phiếu, sau khi tập trung đủ số phiếu của mỗi lô, lập phiếu kiểm kê tổng hợp cho lô và tính toán các chỉ tiêu tổng hợp (máy vi tính). Phiếu kiểm kê dã ngoại và phiếu tổng hợp phải ghi rõ thời điểm và người thực hiện; được đóng thành tập, lưu trữ cùng với lý lịch lô trồng.

Scanned with CamScanner

Trong phiếu tổng hợp phải vẽ sơ đồ lô kiểm kê, ghi rõ hướng hàng trồng và vị trí hàng số 1.

2. Lập biểu kiểm kê:

Có 5 loại biểu kiểm kê:

- B1/TH: biểu kiểm kê các loại vườn cây
- B1/TM-TC: Biểu kiểm kê vườn cây trồng mới hoặc tái canh.
- B1/KTCB: Biểu kiểm kê vườn cây kiến thiết cơ bản.
- B1/KD: Biểu kiểm kê vườn cây kinh doanh.
- B1/VN-VU: Biểu kiểm kê vườn nhân, vườn ương.
- B1/TX: Biểu kiểm kê vườn cây cao su có trồng xen

**** Trong các biểu, lưu ý:***

- Dòng: Dữ liệu của 1 lô hoặc ô (phân lô) ghi phân biệt trên 1 dòng; không gộp tên lô, dữ liệu.

- Cột "Phương pháp trồng", ghi T : trồng Tum trần

B : trồng Bầu cắt ngọn

B_n : trồng Bầu có n tầng lá

TB_n : trồng Tum Bầu có n tầng lá.

(n: chỉ số tầng lá: 1,2,3…)

Scanned with CamScanner

- Cột "Giống": ghi rõ giống trồng: bao gồm tên đầy đủ bằng chữ in hoa, có một khoảng cách giữa chữ và số (thí dụ PB 255, RRIV 124…), các lô trồng giống thí nghiệm, hoặc trồng nhiều giống có kiểm kê riêng thì ghi là Poly (và ghi chú rõ các loại giống - diện tích mỗi loại ở cột "Ghi chú"); lô trồng lẫn lộn nhiều giống không phân biệt ghi là LG.

- Cột "Khoảng cách trồng" và cột "Thiết kế trồng xen": ghi khoảng cách của hàng cách hàng nhân khoảng cách cây cách cây. Riêng đối với diện tích trồng hàng kép (hàng 3) ghi khoảng cách giữa 2 hàng kép (hoặc 3) nhân với khoảng cách giữa hàng đơn nhân với khoảng các giữa 2 cây cao su trên hàng đơn.

Ví dụ: Hàng đơn: 7 x 2,5; hàng kép: 15 x 5 x 2; Hàng ba: 21 x 6 x 6 x 2

- Cột "Mật độ thiết kế" ghi số cây thiết kế trồng trên 1 ha (cây/ha)

- Cột "Hạng đất trồng" ghi phân biệt các hạng đất trồng mới hoặc tái canh, cụ thể:

TM-I: trồng mới trên đất hạng I.

TM-II: trồng mới trên đất hạng II.

TM-III: trồng mới trên đất hạng III.

TC-I.n: tái canh trên đất hạng I, tái canh lần thứ n

TC-II.1: tái canh trên đất hạng II, tái canh lần thứ nhất

TC-III.2: tái canh trên đất hạng III, tái canh lần thứ hai

Ví dụ: TC-II.3: nghĩa là trên đất hạng II, tái canh lần thứ 3

(Nếu đơn vị chưa phân hạng thì Phòng Kỹ Thuật tạm đánh giá căn cứ theo hướng dẫn phân loại của quy trình kỹ thuật).

- Cột cao trình: ghi cao trình thấp nhất và cao trình cao nhất (m) so với mặt biển.

- Cột ghi chú: ghi chép về tình trạng thanh lý (TL, ha) chưa cưa cắt kèm diện tích thanh lý, VC ngưng đầu tư giữ nguyên hiện trạng,...

- B1/KTCB và B1/KD phải ghi diện tích kiểm kê 0 giờ ngày 01thang và kiểm kê 0 giờ ngày 01/01/2021 nếu biến động thì ghi rõ vào mục ghi chú; sau đó

Scanned with CamScanner

giải trình cụ thể trong biểu số 7 (B7/TH) các văn bản pháp lý hoặc các thuyết minh cho từng trường hợp.

- Đối với biểu 01/TX: thống kê chi tiết đến từng lô đối với diện tích có thiết kế cao su giãn hàng - thiết kế trồng cao su ngoài quy trình (Phần A); đối với diện tích cao su trồng thuần có trồng xen thì chỉ thực hiện biểu tổng hợp đến cấp nông trường (Phần B).

- Tất cả các biểu nằm trong cùng một file excel, số liệu mỗi biểu chỉ có duy nhất một sheet.

- Các cột không có số liệu đề nghị để trống, đối với biểu "B1.KTCB" và "B1.KD", không được xóa, chèn, ẩn, thay đổi thứ tự và số lượng các cột số liệu.

- Đối với các biểu có vị trí cột thứ 2 tên là "năm trồng" hoặc "năm cạo" thì đánh số và sắp xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn theo chiều từ trên xuống dưới.

3. XÂY DỰNG BIỂU TỔNG HỢP:

- B1/TH lấy thông tin từ các biểu B1 và B4b/KTCB và B4b/KD

- Từ B1/TH tổng hợp thành các biểu B2a/TM-KTCB, B2b/TM-KTCB, B3/KTCB và B4a/KTCB (có thay đổi Biểu B4a/KTCB).

- Đối với vườn cây KTCB ngưng đầu tư: không thống kê trong biểu 1/KTCB, thống kê thành biểu B4b/KTCB bao gồm phần lý lịch. Đối với một số vườn cây KTCB ngưng đầu tư đã đưa vào khai thác thống kê thành biểu B4b/KD bao gồm phần lý lịch và sản lượng thực hiện trong năm.

- Từ B1/TH hoặc B1/KD tổng hợp thành các biểu B2a/KD, B2b/KD, B3a/KD, B3b/KD và B4a/KD.

- Từ B1/VN, B1/VU tổng hợp thành biểu B2/VN, B2/VU.

- Từ các biểu trên tổng hợp chung thành các biểu B5/KTCB-KD, B6/TH, B7/TH và B8/TH

- Có thể ứng dụng công cụ PaviotTable trong trình đơn Insert của Excel để thực hiện tổng hợp Cơ sở dữ liệu của các biểu B1

4. HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ MÃ ĐỊNH DANH ID LÔ VƯỜN CÂY

4.1. Nguyên tắc khi đặt ID lô:

Scanned with CamScanner

ID là mã định danh lô là nhóm dữ liệu dùng để nhận biết các thông tin cơ bản của lô vườn cây cao su (thuộc khu vực, công ty, nông trường, năm trồng nào và số thứ tự lô trong nông trường). Mỗi lô có 1 mã định danh ID duy nhất và tồn tại suốt chu kỳ của 1 lô cao su từ lúc tái canh, KTCB, Khai thác. Đến lúc thanh lý lô cao su, ID lô cũng không được đặt lại cho vườn TC, để tránh nhầm lẫn. ID lô là cơ sở thực hiện truy suất theo dõi các biến động về diện tích, sinh trưởng, năng suất sản lượng qua các kỳ kiểm kê.

Ví dụ: mã ID lô 1.01BR.BB.07.001 sẽ mang thông tin như sau

1: Khu vực Đông Nam Bộ.

1: Số thứ tự Công ty trong khu vực Đông Nam Bộ.

BR: Tên viết tắt Công ty CPCS Bà Rịa.

BB: Tên viết tắt nông trường Bình Ba thuộc Công ty cao su Bà Rịa

7: Viết tắt năm trồng 2007

1: số gán (thường theo số thứ tự) của lô trong tổng số lô thuộc Nông trường Bình Ba quản lý. Để đảm bảo số lượng ký tự đầy đủ và có chiều dài bằng nhau, mã định danh bắt buộc phải có số thứ tự lô bằng 3 số cho dù tổng số lô cùng nông trường nhỏ hơn 100.

Từ năm 2018 Tập đoàn đã ban hành mẫu ID lô nhưng thiếu viết tắt năm trồng, các đơn vị phải truy suất bổ sung đầy đủ theo mẫu kỳ kiểm kê này để đồng nhất ID, tuân thủ nguyên tắc mỗi lô chỉ có 1 ID duy nhất từ lúc khai sinh trồng cho đến thanh lý, có thể truy suất số liệu theo từng năm kiểm kê dựa vào mã định danh này (có thể dùng hàm VLOOKUP trong excel để thực hiện và lấy ID lô làm tham chiếu tìm kiếm).

ID lô phải đầy đủ các mã khu vực (ĐNB, TN, DHMT, MNPB, Lao, Cam), số thứ tự công ty, tên viết tắt công ty, nông trường, 2 số cuối năm trồng và số thứ tự lô của nông trường. Tuyệt đối không có khoảng trắng trước và sau mã ID lô, excel sẽ hiểu khoảng trắng cũng là 1 ký tự và không thể tìm ra và truy suất số liệu các năm trước để so sánh các chỉ tiêu cần thiết.

Mã khu vực (ĐNB, TN, DHMT, MNPB, Lao, Cam), số thứ tự công ty, tên viết tắt công ty, nông trường có thể tra trong biểu Mã ID trong file exel đính kèm.

Scanned with CamScanner

2. Một số trường hợp lưu ý khi đặt ID lô:

- Đối với các lô có 2 năm trồng trở lên, thì lấy 2 số cuối của năm trồng có diện tích chiếm ưu thế.

- Trong trường hợp một lô bị tách, chia nhỏ do mở đường giao thông, mở cạo linh hoạt một phần lô hay các lý do khác cần phải tách lô thì thêm "." và một ký tự alphabet (abcd…) vào cuối mã ID để phân biệt lô mới được tách từ lô cũ. Ví dụ **1.01BR.BB.07.001.a** và **1.01BR.BB.07.001.b**

- Trong trường hợp gộp 2 hay nhiều lô do diện tích nhỏ (hay các lý do khác) thành một lô thì đặt ID lô mới theo số thứ tự mới và điền vào cột Ghi chú các ID lô đã bị mất đi sau khi gom lô.

- Các vườn cây KTCB kéo dài, Quảng Canh, Ngưng đầu tư đều phải đặt ID lô để định danh theo dõi quản lý. ID lô cũng phải duy nhất, không trùng với các vườn cây TC, KTCB, KD khác.

II. Đối với Tập đoàn (Ban QLKT)

1. Hướng dẫn thực hiện kiểm kê theo các nội dung trên.

2. Phúc tra số liệu kiểm kết quả kiểm kê vườn cây hàng năm vào thời gian thích hợp.

Scanned with CamScanner